

THÔNG BÁO CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Sau khi nhận được thư trả lời chính thức của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển bao gồm: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) và Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) thông báo về khung điều kiện vay (như thời hạn khoản vay, thời gian ân hạn, lãi suất, đồng tiền vay, phí cam kết, phí thu xếp khoản vay, phí quản lý, phần phụ phí theo kỳ hạn và các ghi chú khác nếu có), Bộ Tài chính đã tổng hợp vào mẫu bảng đính kèm thông báo này. Đây là khung điều kiện vay chung của 06 nhà tài trợ lớn cung cấp hơn 80% tổng nguồn vốn vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ nhưng không phải là điều kiện vay cuối cùng của các khoản vay cụ thể.

Đề nghị các bộ, ngành, địa phương, chủ dự án, các tổ chức, cơ quan, các doanh nghiệp căn cứ vào các điều kiện vay vốn ODA, vay ưu đãi nêu tại mẫu bảng đính kèm làm cơ sở tính toán khi quyết định đăng ký đề xuất dự án dự kiến sử dụng vốn vay của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển.

Trường hợp các bộ, ngành, địa phương, chủ dự án, các tổ chức, cơ quan, các doanh nghiệp dự kiến sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển có thể tham chiếu các điều kiện vay vốn ODA, vay ưu đãi của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển để xây dựng các phương án phù hợp cho đề xuất dự án trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định./.

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á

Nhà tài trợ (Ngân hàng Phát triển Châu Á)	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Trả nợ gốc
			Cố định	Thả nổi			
<i>Việt nam thuộc nhóm nước B từ 31/12/2018 (Blend). Từ ngày 1/1/2019, Việt Nam sẽ không đủ điều kiện để tiếp cận nguồn vốn COL.</i>							
<i>Concessional OCR Lending - COL (trước đây là ADF)</i>	25	5	2%/năm	N/A	Euro, JPY, GBP, SDR hoặc USD	None	Trả nợ gốc đều bán niên
<i>Hỗ trợ khẩn cấp (COL)</i>	40	10	1%/năm	N/A	Euro, JPY, GBP, SDR hoặc USD	None	2.0%: Năm 11-20 4.0%: Năm 21-40
<i>Regular Ordinary Capital Resources (OCR) - Khoản vay dự án</i>	Up to 32 years	5	N/A	LIBOR 6 tháng/EuriBOR/JPY Libor (tùy thuộc đồng tiền vay) + 0.50% chênh lệch bắt buộc trừ đi khoản giảm trừ chi phí huy động vốn (hiện nay là 0.02% đối với đồng USD; 0.57% đối với đồng JPY và 0.17% đối với đồng EURO)	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể sắp xếp. Có thể lựa chọn thay đổi đồng tiền vay trong thời gian của khoản vay	1. 0.15%/năm trên số tiền chưa giải ngân. 2. Phần phụ phí theo kỳ hạn là 0% với kỳ hạn trung bình của khoản vay nhỏ hơn hoặc bằng 13 năm và 0.10%/năm với kỳ hạn trung bình của khoản vay từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với các khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 16 năm đến 19 năm. Ghi chú: (i) Kỳ hạn trung bình của khoản vay tối đa là 19 năm; (ii) Một khoản vay OCR có thời gian vay 25 năm, 5 năm ân hạn, trả nợ gốc đều có kỳ hạn trung bình của khoản vay là 15.25 năm và phần phụ phí kỳ hạn tương ứng là 0,1%.	Bên đi vay có thể lựa chọn: - Trả nợ theo niên kim với mức chiết khấu theo tỉ lệ % bất kỳ - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định - Trả nợ một lần - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng

<i>Regular Ordinary Capital Resources (OCR) - Khoản vay chương trình</i>	Up to 15 years	3	N/A	LIBOR 6 tháng/Euribor/JPY Libor (tùy thuộc đồng tiền vay) + 0.50% chênh lệch bắt buộc trừ đi khoản giảm trừ chi phí huy động vốn (hiện nay là 0.02% đối với đồng USD; 0.57% đối với đồng JPY và 0.17% đối với đồng EURO)	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể sắp xếp. Có thể lựa chọn thay đổi đồng tiền vay trong thời gian của khoản vay	Như OCR - khoản vay dự án. Phụ phí kỳ hạn là 0%.	Như OCR - khoản vay dự án
--	----------------	---	-----	--	---	--	---------------------------

THE ASIAN DEVELOPMENT BANK'S TERMS AND CONDITIONS

Donor (ADB)	Loan maturity (years)	Grace period (years)	Interest rate		Currency options	Fees	Principal repayment:
			Fixed	Variable			
<i>Viet Nam belongs to Group B Countries up to 31 December 2018 (Blend). From 1 January 2019 Viet Nam will not be eligible to access COL resources.</i>							
<i>Concessional OCR Lending - COL (formerly ADF)</i>	25	5	2% per annum.	N/A	Euro, JPY, GBP, SDR or USD	None	Equal principal repayment
<i>Emergency Assistance (COL)</i>	40	10	1% per annum.	N/A	Euro, JPY, GBP, SDR or USD	None	2.0%: Year 11-20 4.0%: Year 21-40
<i>Regular Ordinary Capital Resources (OCR) - Project Loan</i>	Up to 32 years	5	N/A	6-month LIBOR/EuriBOR/JPY Libor (depend on loan currency) plus 0.5% contractual spread minus funding cost rebate (currently 0.02% for USD; 0.57% for JPY and 0.17% for Euro).	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate. Option to change currency during loan period.	<p>1. Commitment fee: 0.15% per annum based on undisbursed balance.</p> <p>2. Maturity premium: Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years; 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years.</p> <p>Note 1: Average loan maturity is subject to a limit of 19 years.</p> <p>Note 2: An OCR loan with a 25-year maturity, 5-year grace period and straight-line repayment has an average loan maturity of 15.25 years and so attracts a maturity premium of 0.10%.</p>	<p>Borrowers can choose from a range of repayment methods including:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Annuity-type repayment - Straight-line repayment - Bullet repayment - Custom-tailored repayment

<i>Regular Ordinary Capital Resources (OCR) - Program Loan</i>	Up to 15 years	3	N/A	6-month LIBOR/Euribor/JPY Libor (depend on loan currency) plus 0.5% contractual spread minus funding cost rebate (currently 0.02% for USD; 0.57% for JPY and 0.17% for Euro).	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate. Option to change currency during loan period.	As above. Maturity Premium: Zero.	As above.
--	----------------	---	-----	---	--	-----------------------------------	-----------

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định	Thả nổi			
Ngân hàng Thế giới							
<i>IBRD</i>	35 năm; kỳ hạn trả nợ trung bình của khoản vay tối đa là 20 năm	Thời gian ân hạn thay đổi nhưng phụ thuộc vào kỳ hạn trả nợ trung bình tối đa là 20 năm.	Phụ thuộc vào điều kiện thị trường. Mức lãi suất tham khảo thời điểm 21/12/2017 khoảng 4.32%	(i) LIBOR + chênh lệch cố định từ 0.7% đến 1.5%; (ii) LIBOR + chênh lệch biến đổi từ 0.46% đến 0.96% phụ thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay; Lãi suất đã bao gồm một mức sàn là 0 (Lãi suất thả nổi phụ thuộc vào đồng tiền đi vay)	USD, EUR, JPY, GBP hoặc bất kỳ một đồng tiền nào mà IBRD có thể thu xếp	(i) Phí cam kết: 0.25%/năm (tính trên số tiền chưa giải ngân) (ii) Phí thu xếp khoản vay: 0,25% giá trị khoản vay được trả bằng cách khấu trừ trực tiếp vào vào vốn vay của Dự án	
<i>IDA Transitional Support Window</i>			Tương tự như IBRD		USD, EUR, JPY, GBP hoặc bất kỳ một đồng tiền nào mà IDA có thể thu xếp	Tương tự như IBRD	

THE WORLD BANK'S TERMS AND CONDITIONS

Donor	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fees	Remarks
			Fixed	Variable			
The World bank							
<i>IBRD</i>	35 yrs final maturity; maximum 20 yrs average repayment maturity	Grace period variable but subject to 20 yrs maximum average repayment maturity.	Depends on market conditions. Indicative quote for a level, 35 years final maturity, 5 year grace (20 year ARM) as of 12/21/2017 approximately 4.32%	Floating rate ranges from LIBOR + fixed spread of 0.70% to 1.50%; LIBOR + variable spread of 0.46% to 0.96% depending on Average repayment maturity; Interest rates includes a floor of 0 (Floating rate depends on loan currency).	USD, EUR, JPY, GBP or any currency that IBRD can efficiently intermediate	(i) Commitment fee 0.25% per annum (charged on undisbursed balances) (ii) Front-end-fee 0.25%	
<i>IDA Transitiona l Support Window</i>	Same terms as IBRD				USD, EUR, JPY, GBP or any currency that IDA can efficiently intermediate	(i) Same terms as IBRD	

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA JICA

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định	Thả nổi			
JICA							Các điều kiện vay JICA trong bảng này là các điều kiện áp dụng đối với Việt Nam từ 1/10/2018.
Khoản vay thông thường	40	12		JPY LIBOR + 105bp	JPY	Phí thu xếp khoản vay: Sau khi ký Hiệp định vay, phía Việt Nam phải trả một khoản phí thu xếp vốn bằng 0,2% trị giá khoản vay. Trong trường hợp dự án hoàn thành giải ngân đúng thời hạn (không phải gia hạn thời gian rút vốn), JICA sẽ hoàn trả lại một nửa phí thu xếp vốn (bằng 0,1% trị giá khoản vay)	Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	30	10	1.45%/năm	JPY LIBOR + 85bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	25	7	1.25%/năm	JPY LIBOR + 75bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	20	6	1.05%/năm	JPY LIBOR + 65 bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	15	5	0.85%/năm	JPY LIBOR + 55 bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
Khoản vay theo điều kiện ưu đãi	40	12		JPY LIBOR + 85bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	30	10	1.25%/năm	JPY LIBOR + 65 bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	25	7	1.05%/năm	JPY LIBOR + 55 bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	20	6	0.85%/năm	JPY LIBOR + 45 bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	15	5	0.65%/năm	JPY LIBOR + 35 bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
Khoản vay STEP	40	12	0.1%/năm		JPY	Đấu thầu mua sắm bị ràng buộc	
Khoản vay theo điều kiện ưu đãi đối với vốn vay	30	10	0.5%/năm		JPY	Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc	
	25	7	0.45%/năm		JPY	Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc	

<i>Khoản vay với vốn vay tính năng kỹ thuật cao</i>	20	6	0.4%/năm		JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	15	5	0.35%/năm		JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
<i>Khoản vay cho dịch vụ tư vấn</i>	Giống với điều kiện của hạng mục chính của khoản vay		0.01%/năm		JPY		Giống với điều kiện của hạng mục chính của khoản vay
<i>Nguồn khác</i>							

JICA'S TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark
			Fixed	Variable			
JICA							JICA's terms and conditions in the table are the current terms applied for Vietnam from 1/10/2018
<i>General Terms</i>	40	12		JPY LIBOR + 105bp	JPY	Front-end fee: 0.2% of the commitment amount, but the rate of 0.1% will retroactively be applied instead of 0.2% in the event that all disbursement is completed within the original disbursement period.	Untied conditions for procurement
	30	10	1.45%/year	JPY LIBOR + 85bp	JPY		Untied conditions for procurement
	25	7	1.25%/year	JPY LIBOR + 75bp	JPY		Untied conditions for procurement
	20	6	1.05%/year	JPY LIBOR + 65 bp	JPY		Untied conditions for procurement
	15	5	0.85%/year	JPY LIBOR + 55 bp	JPY		Untied conditions for procurement
<i>Preferential Terms</i>	40	12		JPY LIBOR + 85bp	JPY		Untied conditions for procurement
	30	10	1.25%/year	JPY LIBOR + 65 bp	JPY		Untied conditions for procurement
	25	7	1.05%/year	JPY LIBOR + 55 bp	JPY		Untied conditions for procurement
	20	6	0.85%/year	JPY LIBOR + 45 bp	JPY		Untied conditions for procurement
	15	5	0.65%/year	JPY LIBOR + 35 bp	JPY		Untied conditions for procurement
<i>STEP</i>	40	12	0.1%/year		JPY	Tied conditions for procurement	
	30	10	0.5%/year		JPY	Untied conditions for procurement	

<i>Preferential Terms for High Specification</i>	25	7	0.45%/year		JPY		Untied conditions for procurement
	20	6	0.4%/year		JPY		Untied conditions for procurement
	15	5	0.35%/year		JPY		Untied conditions for procurement
<i>Consulting Services</i>	Same as those for main components		0.01%/year		JPY		Same as those for main component
<i>Others</i>							

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀN QUỐC

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định	Thả nổi			
KEXIM							Áp dụng đối với các khoản vay đề xuất sau tháng 7/2017.
<i>Khoản vay thông thường</i>	30	10	0.2%/năm		KRW	Phí quản lý: 0.1% tính trên trị giá khoản giải ngân hoặc trị giá thư cam kết	Đấu thầu mua sắm bị ràng buộc
	25	7	2%/năm		KRW		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
<i>Khoản vay theo điều kiện ưu đãi</i>	40	10	0.15%/năm		KRW		Đấu thầu mua sắm bị ràng buộc
	30	10	1.5%/năm		KRW		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
<i>Khoản vay cho dịch vụ tư vấn</i>			0%/năm		KRW		Lãi suất 0%/năm áp dụng đối với dịch vụ tư vấn trong trường hợp sử dụng tư vấn Hàn Quốc
<i>Nguồn khác</i>							

KEXIM'S TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark
			Fixed	Variable			
KEXIM							KEXIM's terms and conditions in the table are applied for loans proposal after July, 2017
<i>General conditions</i>	30	10	0.2%/year		KRW	Management fee: 0.1% of the amount of each disbursement or the amount of letter of commitment	Tied conditions for procurement
	25	7	2%/year		KRW		Untied conditions for procurement
<i>Preferential conditions</i>	40	10	0.15%/year		KRW		Tied conditions for procurement
	30	10	1.5%/year		KRW		Untied conditions for procurement
<i>Consulting Services</i>			0%/year		KRW		Interest rate 0%/year applied for consulting service in case hiring Korean consultants.
<i>Others</i>							

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA CƠ QUAN PHÁT TRIỂN PHÁP

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định	Thả nổi			
AFD							
	12 năm	3 năm		(i) Cam kết dưới 35 triệu Eur: Euribor 6 tháng + 18 điểm cơ sở; (ii) Cam kết từ 35-55 triệu Eur: Euribor 6 tháng - 1 điểm cơ sở; (iii) Cam kết trên 55 triệu Eur: Euribor 6 tháng - 14 điểm cơ sở;	EUR	Phí cam kết là 0,5%/năm tính trên số tiền cam kết nhưng chưa giải ngân cộng với số tiền các lần rút vốn phải thực hiện theo các yêu cầu rút vốn hiện hành; phí thẩm cứu là 0,5%/năm trên số tiền cam kết; phí bồi thường nếu hủy vốn là 1,5% số tiền bị hủy; chi phí bổ sung nếu sửa đổi hoặc thay mới đạo luật hoặc quy chế có hiệu lực sau ngày ký Thỏa ước và các chi phí khác.	Lãi suất vay AFD là lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được xác định trong khung tài chính là chỉ mang tính chất tham khảo và được AFD hoán đổi tại thời điểm ngày 2/11/2016.
	15 năm	5 năm		(i) Cam kết dưới 35 triệu Eur: Euribor 6 tháng + 15 điểm cơ sở; (ii) Cam kết từ 35-55 triệu Eur: Euribor 6 tháng + 1 điểm cơ sở; (iii) Cam kết trên 55 triệu Eur: Euribor 6 tháng - 11 điểm cơ sở;	EUR	Phí cam kết là 0,5%/năm tính trên số tiền cam kết nhưng chưa giải ngân cộng với số tiền các lần rút vốn phải thực hiện theo các yêu cầu rút vốn hiện hành; phí thẩm cứu là 0,5%/năm trên số tiền cam kết; phí bồi thường nếu hủy vốn là 1,5% số tiền bị hủy; chi phí bổ sung nếu sửa đổi hoặc thay mới đạo luật hoặc quy chế có hiệu lực sau ngày ký Thỏa ước và các chi phí khác.	Lãi suất vay AFD là lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được xác định trong khung tài chính là chỉ mang tính chất tham khảo và được AFD hoán đổi tại thời điểm ngày 2/11/2016.

	20 năm	7 năm		<p>(i) Cam kết dưới 35 triệu Eur: Euribor 6 tháng + 10 điểm cơ sở;</p> <p>(ii) Cam kết từ 35-55 triệu Eur: Euribor 6 tháng + 0 điểm cơ sở;</p> <p>(iii) Cam kết trên 55 triệu Eur: Euribor 6 tháng - 10 điểm cơ sở;</p>	EUR	<p>Phí cam kết là 0,5%/năm tính trên số tiền cam kết nhưng chưa giải ngân cộng với số tiền các lần rút vốn phải thực hiện theo các yêu cầu rút vốn hiện hành; phí thẩm cứu là 0,5%/năm trên số tiền cam kết; phí bồi thường nếu hủy vốn là 1,5% số tiền bị hủy; chi phí bổ sung nếu sửa đổi hoặc thay mới đạo luật hoặc quy chế có hiệu lực sau ngày ký Thỏa ước và các chi phí khác.</p>	<p>Lãi suất vay AFD là lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được xác định trong khung tài chính là chỉ mang tính chất tham khảo và được AFD hoán đổi tại thời điểm ngày 2/11/2016.</p>
--	--------	-------	--	---	-----	---	--

AFD'S TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark
			Fixed	Variable			
AFD							
	12 years	3 years		(i) Commitment below 35M Eur: Euribor 6 months + 18 bps; (ii) Commitment from 3M5 to 55M Eur: Euribor 6 months - 1 bps; (iii) Commitment above 55M Eur: Euribor 6 months - 14 bps;	EUR	The Borrower shall pay to the Lender a commitment fee of 0.5% per cent per annum, calculated on the amount of the Reserved Amount pro-rated for the actual number of days elapsed decreased by the amount of any Drawdowns made available pursuant to the Reserved Amount. Appraisal fee is 0,5% per annum, calculated on the reserved amount. The cancellation indemnity is 1,5% per annum of the cancelled amount of the [Facility] [Reserved Amount]. Additional Costs incurred by the Lender as a result of: the coming into force of any new law or regulation, or any amendment to or any change in, or any change in the interpretation or application of, any existing law or regulation; or (ii) compliance with any law or regulation made after the Signing Date.	The interest of AFD facility is floating interest. The fixed interest defined in the financial framework, which is swapped on 2/11/20116, is for reference purpose.
	15 years	5 years		(i) Commitment below 35M Eur: Euribor 6 months + 15 bps; (ii) Commitment from 3M5 to 55M Eur: Euribor 6 months + 1 bps; (iii) Commitment above 55M Eur: Euribor 6 months - 11 bps;	EUR	The Borrower shall pay to the Lender a commitment fee of 0.5% per cent per annum, calculated on the amount of the Reserved Amount pro-rated for the actual number of days elapsed decreased by the amount of any Drawdowns made available pursuant to the Reserved Amount. Appraisal fee is 0,5% per annum, calculated on the reserved amount. The cancellation indemnity is 1,5% per annum of the cancelled amount of the [Facility] [Reserved Amount]. Additional Costs incurred by the Lender as a result of: the coming into force of any new law or regulation, or any amendment to or any change in, or any change in the interpretation or application of, any existing law or regulation; or (ii) compliance with any law or regulation made after the Signing Date.	The interest of AFD facility is floating interest. The fixed interest defined in the financial framework, which is swapped on 2/11/20116, is for reference purpose.

	20 years	7 years		<p>(i) Commitment below 35M Eur: Euribor 6 months + 10 bps; (ii) Commitment from 3M5 to 55M Eur: Euribor 6 months + 0 bps; (iii) Commitment above 55M Eur: Euribor 6 months - 10 bps;</p>	EUR	<p>The Borrower shall pay to the Lender a commitment fee of 0.5% per cent per annum, calculated on the amount of the Reserved Amount pro-rated for the actual number of days elapsed decreased by the amount of any Drawdowns made available pursuant to the Reserved Amount. Appraisal fee is 0.5% per annum, calculated on the reserved amount. The cancellation indemnity is 1,5% per annum of the cancelled amount of the [Facility] [Reserved Amount]. Additional Costs incurred by the Lender as a result of: the coming into force of any new law or regulation, or any amendment to or any change in, or any change in the interpretation or application of, any existing law or regulation; or (ii) compliance with any law or regulation made after the Signing Date.</p>	<p>The interest of AFD facility is floating interest. The fixed interest defined in the financial framework, which is swapped on 2/11/20116, is for reference purpose.</p>
--	----------	---------	--	---	-----	--	--

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG TÁI THIẾT ĐỨC

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định	Thả nổi			
Đức							
<i>Vay tiêu chuẩn (IDA)</i>	38 năm (cam kết của Chính phủ từ 2017 trở đi) (Trước đây là 40 năm)	6 năm (cam kết của Chính phủ từ 2017 trở đi) (Trước đây là 10 năm)	0,75%/năm		chỉ bằng đồng EUR	Phí cam kết 0.25%	<p>Giới hạn với một số lĩnh vực ưu tiên theo thỏa thuận của Chính phủ Đức và Việt Nam.</p> <p>Lịch trả nợ chia đều theo số vốn cam kết theo Hiệp định vay (không theo dư nợ)</p>
<i>Vay tiêu chuẩn (sau khi tốt nghiệp IDA)</i>	30	10	2.0%/năm		chỉ bằng đồng EUR	Phí cam kết 0.25%	<p>Chính phủ Đức sẽ quyết định thời điểm mức lãi suất này được áp dụng thay cho điều kiện IDA (sớm nhất cho các cam kết của Chính phủ 2017).</p> <p>Lịch trả nợ chia đều theo số vốn cam kết theo Hiệp định vay (không theo dư nợ)</p>

<p>Vay phát triển</p>	<p>Tối đa 15 năm</p>	<p>Tối đa 5 năm</p>	<p>Hiện tại dưới 2% for đối với các khoản vay bằng đồng EUR (khoản vay trị giá 50 triệu EUR).</p>	<p>EURIBOR/LIBOR 6 tháng cộng lãi lẽ. Mức lãi lẽ hiện tại là dưới 1% (khoản vay trị giá 50 triệu EUR).</p>	<p>EUR/USD</p>	<p>Phí cam kết 0.25%; Phí quản lý: 0.3% tính trên trị giá khoản vay được trả trong vòng 3 tháng sau khi ký kết Hiệp định vay.</p>	<p>(i) Có thể có quy định về điều khoản bồi thường nếu bên vay trả nợ trước hạn hoặc không được sử dụng hết. (ii) Lãi suất biến đổi có thể chuyển thành lãi suất cố định sau khi toàn bộ khoản vay đã giải ngân hết. (iii) Lãi suất phụ thuộc vào trị giá khoản vay và chi phí huy động của KfW trên thị trường vốn. Lãi suất cuối cùng được quyết định vào ngày ký kết Hiệp định khoản vay.</p> <p>Lịch trả nợ chia đều theo số vốn cam kết theo Hiệp định vay (không theo dư nợ)</p>
<p>Vay xúc tiến</p>	<p>Tối đa 15 năm</p>	<p>Tối đa 5 năm</p>	<p>Hiện tại dưới 2.5% đối với các khoản vay bằng đồng EUR (khoản vay trị giá 50 triệu EUR).</p>	<p>EURIBOR/LIBOR 6 tháng cộng lãi lẽ. Mức lãi lẽ hiện tại là dưới 1.5% (khoản vay trị giá 50 triệu EUR).</p>	<p>EUR/USD</p>	<p>Phí cam kết 0.25%; Phí quản lý: 0.3% tính trên trị giá khoản vay được trả trong vòng 3 tháng sau khi ký kết Hiệp định vay.</p>	<p>(i) Có thể có quy định về điều khoản bồi thường nếu bên vay trả nợ trước hạn hoặc không được sử dụng hết. (ii) Lãi suất biến đổi có thể chuyển thành lãi suất cố định sau khi toàn bộ khoản vay đã giải ngân hết. (iii) Lãi suất phụ thuộc vào trị giá khoản vay và chi phí huy động của KfW trên thị trường vốn. Lãi suất cuối cùng được quyết định vào ngày ký kết Hiệp định khoản vay.</p> <p>Không giới hạn cho bất cứ lĩnh vực ưu tiên nào, vì không sử dụng ngân sách của Chính phủ Đức.</p> <p>Lịch trả nợ chia đều theo số vốn cam kết theo Hiệp định vay (không theo dư nợ)</p>

KfW's TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark
			Fixed	Variable			
KfW							
<i>Standard loans (IDA)</i>	38 years (from government commitments 2017 onwards) (previously: 40 years)	6 years (from government commitments 2017 onwards) (previously: 10 years)	0,75%/year		EUR only	0.25% commitment fee	Limited to priority sectors agreed upon between governments of Germany and Vietnam The repayment schedule in the KfW's Loan Agreement is based on the committed loan amount and divided into equal semi-annual instalments
<i>Standard loan (after IDA graduation)</i>	30	10	2.0%/year		EUR only	0.25% commitment fee	German government will determine when these rates will be applied instead of IDA terms (earliest for government commitments 2017). Repayment schedule is divided into equal consecutive half-yearly instalments (not based on actual outstanding)
<i>Development Loans</i>	Up to 15 years	up to 5 years	presently below 2% for EUR loan (indication for a EUR 50 million loan).	6 months EURIBOR/LIBOR plus margin. Margin is currently well below 1% (for a EUR 50 million loan).	EUR/USD	0.25% commitment fee; Management fee: 0.3% of loan amount, payable within 3 months after signing of loan agreement.	(i) Compensation may have to be paid by the borrower in case the loan is repaid prematurely or not fully utilized. (ii) Variable interest rates may be changed to fixed rates after full disbursement of the loan. (iii) Interest rates depend on loan size and refinancing costs of KfW in the capital market. Final rate to be determined on the day of signing of the loan agreement. Repayment schedule is divided into equal consecutive half-yearly instalments (not based on actual outstanding)

<p>Promtional loans</p>	<p>up to 15 years</p>	<p>up to 5 years</p>	<p>presently below 2.5% for EUR loan (indication for a EUR 50 million loan).</p>	<p>6 months EURIBOR/LIBOR plus margin. Margin is currently well below 1.5% (for a EUR 50 million loan).</p>	<p>EUR/USD</p>	<p>0.25% commitment fee; Management fee: 0.3% of loan amount, payable within 3 months after signing of loan agreement.</p>	<p>(i) Compensation may have to be paid by the borrower in case the loan is repaid prematurely or not fully utilized.</p> <p>(ii) Variable interest rates may be changed to fixed rates after full disbursement of the loan. Not limited to priority sectors, as no budget funds from German government are used.</p> <p>(iii) Interest rates depend on loan size and refinancing costs of KfW in the capital market. Final rate to be determined on the day of signing of the loan agreement.</p> <p>Repayment schedule is divided into equal consecutive half-yearly instalments (not based on actual outstanding)</p>
-------------------------	-----------------------	----------------------	--	---	----------------	--	--